

**Biểu số 113/CK TC-NSNN****CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026***(Kèm theo Báo cáo số 441/BC-UBND ngày 08/7/2026 của UBND phường)**Đơn vị: triệu đồng*

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>DỰ TOÁN NĂM</b>	<b>THỰC HIỆN QUÝ II</b>	<b>SO SÁNH</b>
A	B	1	2	3=2/1
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>246,982</b>	<b>71,236</b>	<b>28.8</b>
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	20,102	4,233	21.1
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	167,594	52,003	31.0
3	Thu bổ sung	59,286	15,000	25.3
	- Thu bổ sung cân đối	58,206	14,550	25.0
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,080	450	41.7
4	Thu chuyển nguồn	-	-	
5	Thu kết dư	-		
<b>II</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>246,982</b>	<b>69,894</b>	<b>28.3</b>
1	Chi đầu tư phát triển	23,000	22,754	98.9
2	Chi thường xuyên	219,139	47,140	21.5
3	Dự phòng	4,843		-

*Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã*

**ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số 441/BC-UBND ngày 08/7/2026 của UBND phường)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Thực hiện Quý II		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>355,270</b>	<b>246,982</b>	<b>184,589</b>	<b>71,236</b>	<b>52.0</b>	<b>28.8</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu xã hưởng 100%</b>	<b>23,350</b>	<b>20,102</b>	<b>20,660</b>	<b>4,233</b>	<b>88.5</b>	<b>21.1</b>
1	Lệ phí trước bạ nhà đất	9,445	9,445	2,345	2,345	24.8	24.8
2	Các loại phí, lệ phí	5,345	5,345	3,818	229	71.4	4.3
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,500	4,500	1,004	1,005	22.3	22.3
4	Thu khác ngân sách	4,060	812	13,493	654	332.3	80.5
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ</b>	<b>331,920</b>	<b>167,594</b>	<b>163,929</b>	<b>52,003</b>	<b>49.4</b>	<b>31.0</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			11,749			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			2,164			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	232,840	125,734	60,155	32,517	25.8	25.86
-	<i>Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</i>	<i>155,800</i>	<i>84,132</i>	<i>29,254</i>	<i>15,831</i>	<i>18.8</i>	<i>18.82</i>
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</i>	<i>35</i>	<i>19</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0.0</i>	<i>0.00</i>
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</i>	<i>77,005</i>	<i>41,583</i>	<i>30,901</i>	<i>16,686</i>	<i>40.1</i>	<i>40.13</i>
4	Thuế thu nhập cá nhân			17,889	(77)		
5	Thuế tài nguyên	300		67		22.3	
6	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			-			
7	Lệ phí trước bạ khác	33,485	16,742	5,126	2,609	15.3	15.6
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5,295	2,118	7,040	566	133.0	26.72
9	Thu tiền sử dụng đất	60,000	23,000	47,318	16,388	78.9	71.25

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Thực hiện Quý II		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			11,370	-		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1,051	-		
<b>III</b>	<b>Thu Viện trợ</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>				-		
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>						
<b>VI</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>		<b>59,286</b>		<b>15,000</b>		<b>25.30</b>
-	Bổ sung cân đối		58,206		14,550		25.00
-	Bổ sung có mục tiêu		1,080		450		41.67

**THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026**  
(Kèm theo Báo cáo số 441/BC-UBND ngày 08/7/2026 của UBND phường)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN QUÝ II			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>246,982</b>	<b>23,000</b>	<b>223,982</b>	<b>69,894</b>	<b>22,754</b>	<b>47,140</b>	<b>28</b>	<b>99</b>	<b>21</b>
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	137,592	17,100	120,492	44,387	18,812	25,575	32	110	21
2	Chi khoa học và công nghệ			390	70		70			
2	Chi an ninh	3,897		3,897	883		883	23		23
3	Chi quốc phòng	3,835		3,835	1,930		1,930	50		50
4	Chi y tế	5,459		5,459	1,424		1,424	26		26
5	Chi văn hóa, thông tin	9,841	5,900	3,941	3,615	1,133	2,482	37	19	63
6	Chi phát thanh, truyền thanh	440		440	0		0	0		0
7	Chi thể dục thể thao	495		495	238		238	48		48
8	Chi bảo vệ môi trường	11,090		11,090	0		0	0		0
9	Chi các hoạt động kinh tế	12,608		12,608	2,803	2,466	337	22		3
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	33,828		33,828	11,226	343	10,883	33		32
11	Chi cho công tác xã hội	21,574		21,574	3,318		3,318	15		15
12	Chi khác	1,090		1,090	0		0	0		0
13	Dự phòng ngân sách	4,843		4,843	0					